

Số: /2025/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, mức đơn giá thuê đất

đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
- b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.
- c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá

TT	Mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm			
	Khu vực, Địa bàn	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Riêng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Các loại đất còn lại (trừ đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước)
1	Khu vực, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.	0,5	0,7	0,5
2	Khu vực, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.	0,8	1,0	0,7
3	Khu vực, địa bàn các xã, phường còn lại	1,0	1,2	0,9

Điều 3. Mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

1. Trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm: Mức đơn giá thuê đất được tính bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê: Mức đơn giá thuê đất được tính bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất.

Điều 4. Mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo mức bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một

lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Riêng đối với các dự án khai thác khoáng sản: đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo mức bằng 100% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cũ quy định tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, thuê đất có mặt nước, thuê đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình cũ quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cũ quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm không thông qua đấu giá, đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXL VPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP;
- Công TT-ĐT Chính phủ;
- Trung tâm TT - CB tỉnh;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, KT6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn